

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011 từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thanh Cương	Chủ tịch
Ông Quách Thành Đồng	Thành viên
Ông Châu Thành Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Công Chiến	Thành viên
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Trưởng ban
Ông Hà Minh Tiếp	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thu Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thanh Cương	Tổng Giám đốc
Ông Quách Thành Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huỳnh Đăng	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Công Chiến	Giám đốc Kinh doanh
Ông Dương Châu Thường	Giám đốc Quảng bá tiếp thị
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Giám đốc Nhân sự hành chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính.

Chữ ký và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thanh Cường
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2011



Số. 32/2011/UHYHCM-BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI
cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011 của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 27 tháng 06 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại ngày 31/03/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến 31/03/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2011

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2011 VND	Tại 01/10/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		519.452.768.532	372.266.130.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.748.347.348	29.569.630.580
1. Tiền	111		23.428.347.348	29.569.630.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.320.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.843.199.220	180.314.595.577
1. Phải thu khách hàng	131		299.250.380.444	181.728.756.010
2. Trả trước cho người bán	132		9.599.384.274	2.056.004.836
5. Các khoản phải thu khác	135		6.547.500	6.916.076
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.013.112.998)	(3.477.081.345)
IV. Hàng tồn kho	140		170.543.248.515	150.823.717.790
1. Hàng tồn kho	141	5	170.543.248.515	150.823.717.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.317.973.449	11.558.186.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		531.018.335	488.778.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.429.277.912	1.387.749.850
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3.357.677.202	9.681.658.693
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.490.936.131	133.236.817.679
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		67.479.388.600	67.799.336.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.897.293.133	14.282.139.757
- Nguyên giá	222		25.768.434.548	24.969.692.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.871.141.415)	(10.687.552.972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	51.782.537.386	50.884.502.039
- Nguyên giá	228		54.782.554.796	53.172.839.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.000.017.410)	(2.288.337.507)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	1.799.558.081	2.632.694.250
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	67.481.686.490	64.927.959.987
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.830.827.192	30.717.723.192
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37.934.690.000	37.769.690.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.283.830.702)	(8.559.453.205)
V. Tài sản dài hạn khác	260		529.861.041	509.521.646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	529.861.041	509.521.646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		654.943.704.663	505.502.948.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2011 VND	Tại 01/10/2010 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		252.068.102.978	106.513.818.584
I. Nợ ngắn hạn	310		245.488.884.925	106.423.777.510
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	171.504.451.050	51.750.169.163
2. Phải trả người bán	312		35.457.344.455	26.202.115.373
3. Người mua trả tiền trước	313		375.254	13.766.804.738
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	11.605.614.565	6.470.319.052
6. Chi phí phải trả	316		913.394.280	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	18.917.888.620	4.493.975.089
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	7.089.816.701	3.740.394.095
II. Nợ dài hạn	330		6.579.218.053	90.041.074
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80.657.574	90.041.074
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.498.560.479	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.875.601.685	398.989.129.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	402.875.601.685	398.989.129.781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.999.980.000	144.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.582.394.000	113.582.394.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.450.468.510)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.933.860.407	59.036.515.607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.542.942.339	3.639.177.339
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73.816.424.939	79.181.531.345
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		654.943.704.663	505.502.948.365

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2011

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	427.124.750.415	383.674.330.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		427.124.750.415	383.674.330.126
4. Giá vốn hàng bán	11	18	332.401.291.565	320.974.456.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		94.723.458.850	62.699.873.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.203.064.014	3.534.246.246
7. Chi phí tài chính	22	20	17.006.051.750	8.892.211.218
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.458.157.205	5.705.924.265
8. Chi phí bán hàng	24	21	19.775.257.087	15.601.416.566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	3.149.447.194	2.806.353.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.995.766.833	38.934.139.319
11. Thu nhập khác	31		6.820.731.373	10.021.074.964
12. Chi phí khác	32		-	3.212.552.219
13. Lợi nhuận khác	40		6.820.731.373	6.808.522.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.816.498.206	45.742.662.064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	9.323.127.611	5.821.355.844
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.493.370.594	39.921.306.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		24	3.827	2.753

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2011

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		325.048.763.516	343.604.946.208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(350.997.938.179)	(271.835.868.712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.729.275.688)	(8.059.531.098)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(8.544.762.925)	(5.615.825.793)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(4.286.951.143)	(4.030.673.537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		26.142.219.312	44.062.131.211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(59.188.327.639)	(58.455.074.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.556.272.746)	39.670.103.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS khác	21		(1.213.730.139)	(4.908.317.100)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS khác	22		-	4.400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	(875.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.278.104.000)	(7.977.865.256)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.776.078.087	1.007.159.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.715.756.052)	(3.354.322.604)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		258.770.519.425	200.689.540.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.343.210.234)	(198.229.229.048)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.999.996.000)	(29.000.658.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		91.427.313.191	(26.540.346.933)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.155.284.393	9.775.434.121
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.569.630.580	31.839.187.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.432.375	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	37.748.347.348	41.614.621.919

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2011

Giám đốc tài chính

(Chữ ký)

Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103003108 ngày 01/02/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) nắm giữ 6.900.000 cổ phần tương ứng với 69.000.000.000 đồng, chiếm 46% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 8.100.000 cổ phần tương ứng với 81.000.000.000 đồng, chiếm 54% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau (tính theo năm Dương lịch).

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong khoản mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 3 tháng và dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 07/12/2010 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 LẬP DỰ PHÒNG (TIẾP)

Cơ sở lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn căn cứ vào các bằng chứng mà Công ty có thể thu thập được tại thời điểm gần nhất. Theo đó, các khoản đầu tư được đánh giá như sau:

STT	Tên Công ty	Cơ sở đánh giá	Thời điểm đánh giá
1	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	31/03/2011
2	Công ty TNHH HAI Minh Long	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	31/03/2011
3	Công ty TNHH Bốn Đúng	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	31/03/2011
4	Công ty Cổ phần Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kong	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	31/03/2011
5	Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam	Giá giao dịch HOSE (đóng cửa)	31/03/2011
6	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	31/12/2010
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	31/12/2010



3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 203/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
+ Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
+ Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 50
Nhãn hiệu hàng hóa	03
Phần mềm máy vi tính	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo riêng của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mua cổ phiếu nhằm thu lợi nhuận, các khoản này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.10 THUẾ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 25% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty Cổ phần Nông Dược Hai được hưởng ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP cho doanh nghiệp cổ phần hóa và ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của Bộ Tài chính quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán. Theo đó, Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% trong vòng 5 năm kể từ năm 2007. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011 là chi phí thuế tạm hạch toán và nộp cho Cơ quan thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế sẽ được điều chỉnh vào cuối năm khi Công ty thực hiện quyết toán chính thức.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2011 VND	Tại 01/10/2010 VND
Tiền mặt	1.261.619.009	1.537.687.450
Tiền gửi ngân hàng	22.166.728.339	28.031.943.130
Các khoản tương đương tiền (*)	14.320.000.000	-
Cộng	37.748.347.348	29.569.630.580

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2011	Tại 01/10/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.305.554.263	2.523.482.188
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.954.077.052	3.980.450.408
Thành phẩm	8.860.107.275	15.655.144.533
Hàng hoá	129.204.317.614	100.432.492.577
Hàng gửi đi bán	22.219.192.311	28.232.148.084
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	170.543.248.515	150.823.717.790

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2011	Tại 01/10/2010
	VND	VND
Tạm ứng	3.219.677.202	3.785.196.879
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	138.000.000	5.896.461.814
Cộng	3.357.677.202	9.681.658.693

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 31/03/2011	Tại 01/10/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	1.799.558.081	2.632.694.250
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí tư vấn thiết kế và lập thuyết minh dự án cao ốc văn phòng	554.479.081	-
Chi phí phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	1.593.715.250
Chi phí mua Quyền sử dụng đất chi nhánh Kiên Giang	1.245.079.000	1.038.979.000

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/03/2011	Tại 01/10/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất	56.484.461	-
Chi phí sửa chữa tài sản	98.968.277	70.463.133
Công cụ dụng cụ xuất dùng	374.408.303	439.058.513
Cộng	529.861.041	509.521.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/10/2010	10.011.318.841	4.603.891.708	9.562.875.235	733.554.375	58.052.570	24.969.692.729
- Mua trong kỳ	-	26.560.000	772.181.819	-	-	798.741.819
Tại ngày 31/03/2011	10.011.318.841	4.630.451.708	10.335.057.054	733.554.375	58.052.570	25.768.434.548
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2010	3.961.714.474	1.088.438.673	4.971.062.060	614.189.682	52.148.083	10.687.552.972
- Khấu hao trong kỳ	158.904.336	540.215.137	441.128.030	40.367.958	2.972.982	1.183.588.443
Tại ngày 31/03/2011	4.120.618.810	1.628.653.810	5.412.190.090	654.557.640	55.121.065	11.871.141.415
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/10/2010	6.049.604.367	3.515.453.035	4.591.813.175	119.364.693	5.904.487	14.282.139.757
Tại ngày 31/03/2011	5.890.700.031	3.001.797.898	4.922.866.964	78.996.735	2.931.505	13.897.293.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhãn hiệu hàng hoá VND	Phần mềm ERP VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/10/2010	52.494.785.597	573.333.333	104.720.616	53.172.839.546
- Mua trong kỳ	-	-	1.609.715.250	1.609.715.250
Tại ngày 31/03/2011	52.494.785.597	573.333.333	1.714.435.866	54.782.554.796
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2010	1.754.369.333	455.000.010	78.968.164	2.288.337.507
- Khấu hao trong kỳ	500.716.062	38.333.323	172.630.518	711.679.903
Tại ngày 31/03/2011	2.255.085.395	493.333.333	251.598.682	3.000.017.410
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/10/2010	50.740.416.264	118.333.323	25.752.452	50.884.502.039
Tại ngày 31/03/2011	50.239.700.202	80.000.000	1.462.837.184	51.782.537.386

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn với giá trị là 2.942.314.972 đồng và không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2011		Tại ngày 01/10/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		5.000.000.000		5.000.000.000
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy nhơn	100%	5.000.000.000	100%	5.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		32.830.827.192		30.717.723.192
- Công ty TNHH HAI Minh Long (1)	50%	10.000.000.000	50%	10.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông (1)	30%	12.000.000.000	30%	12.000.000.000
- Công ty TNHH Bốn Đúng (2)	50%	10.830.827.192	50%	8.717.723.192
Đầu tư dài hạn khác		37.934.690.000		37.769.690.000
<u>Trong đó:</u>				
<u>Đầu tư cổ phiếu</u>	1.111.217	37.934.690.000	910.210	36.894.390.000
- CTCP Khử trùng Giám định Việt Nam (3)	396.000	21.507.900.000	330.000	21.507.900.000
- CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (4)	71.500	2.249.390.000	55.000	2.084.390.000
- NH TMCP Việt Á (5)	643.717	14.177.400.000	525.210	13.302.100.000
<u>Đầu tư trái phiếu</u>	-	-	87.530	875.300.000
- NH TMCP Việt Á	-	-	87.530	875.300.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.283.830.702)		(8.559.453.205)
- CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn		(762.190.000)		(214.390.000)
- NH TMCP Việt Á		(7.093.426.482)		(8.026.493.399)
- Công ty TNHH Bốn Đúng		(45.752.541)		(22.596.060)
- Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông		(382.461.679)		(295.973.746)

- (1) Đã góp đủ theo cam kết góp vốn.
- (2) Là khoản đầu tư với tỷ lệ vốn cam kết góp là 50% trong tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Bốn Đúng là 30.000.000.000 đồng.
- (3) Là khoản đầu tư với tỷ lệ sở hữu 4,06% trong tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam 97.584.440.000 đồng.
- (4) Là khoản đầu tư với tỷ lệ sở hữu 0,88% trong tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn là 81 tỷ đồng.
- (5) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Á là 0,18%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2011	Tại 01/10/2010
	VND	VND
Ngân hàng HSBC (1)	121.749.833.282	40.763.001.952
VND	42.923.611.879	21.804.156.376
USD	78.826.221.403	18.958.845.576
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận (2)	15.338.223.925	10.987.167.211
VND	9.507.167.925	10.987.167.211
USD	5.831.056.000	-
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ - VND (3)	17.125.000.000	-
Ngân hàng ACB CN Ông Ích Khiêm - VND (4)	3.234.000.000	-
Ngân hàng BIDV CN Tp.Hồ Chí Minh - VND (5)	14.057.393.843	-
Cộng	171.504.451.050	51.750.169.163

- (1) Theo Gia hạn thư số VNM100546 ngày 28/04/2010, hạn mức 7.000.000 USD, khoản vay dành riêng cho nhập khẩu, khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1604 - LAV - 201000844 ngày 29/05/2010, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, nhằm bổ sung vốn lưu động, khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- (3) Theo Hợp đồng thế chấp ký ngày 11/01/2011, hạn mức 2.500.000 USD, lãi suất cố định theo từng lần giải ngân và được thanh toán vào ngày đáo hạn. Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hoá tồn kho tại các Chi nhánh, công ty con với giá trị ròng bằng hạn mức vay.
- (4) Hợp đồng số TCBS 65205869 ngày 11 tháng 09 năm 2009, hạn mức 100 tỷ, lãi suất tương ứng với từng lần vay, khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số OIK.TN.01230709 ngày 21/08/2009.
- (5) Hợp đồng số 00310/2010/0001109 ngày 17 tháng 09 năm 2010, hạn mức 50 tỷ, khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là số dư tiền và các khoản phải thu.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2011	Tại 01/10/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	3.191.300.653	3.105.094.562
Thuế xuất, nhập khẩu	63.615.600	41.721.395
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.298.372.825	3.262.196.356
Thuế thu nhập cá nhân	52.325.487	61.306.739
Cộng	11.605.614.565	6.470.319.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2011 VND	Tại 01/10/2010 VND
Cổ tức năm 2010 cho Cổ đông	14.499.998.000	-
Cục dự trữ quốc gia - BTC	4.246.628.620	4.246.628.620
Bảo hiểm xã hội	83.385.427	-
Bảo hiểm y tế	16.636.226	368.576
Khác	71.240.347	246.977.893
Cộng	18.917.888.620	4.493.975.089

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 31/03/2011 như sau:

15A. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh		Đã góp đến ngày 31/03/2011 VND	Vốn góp thiếu đến ngày 31/03/2011 VND
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %		
- Vốn nhà nước	69.000.000.000	46%	69.000.000.000	-
- Cổ đông khác	81.000.000.000	54%	75.999.980.000	5.000.020.000
Cộng	150.000.000.000	100%	144.999.980.000	5.000.020.000

15B. CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2011 VND	Tại 01/10/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.499.998	14.499.998
+ Cổ phiếu thường	14.499.998	14.499.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.499.998	14.499.998
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000	10.000

15C. CỔ TỨC

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 24/12/2010 quyết định chia cổ tức năm 2010 là 30%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15D. BẢNG DỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/10/2009	144.999.980.000	113.582.394.000	-	54.810.085.132	3.639.177.339	34.040.231.560	351.071.868.031
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	79.037.664.765	79.037.664.765
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.310.561.939	-	(5.310.561.939)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(307.682.041)	(307.682.041)
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(28.999.996.000)	(28.999.996.000)
- Tặng khác	-	-	-	-	-	721.875.000	721.875.000
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	(1.450.468.510)	-	-	-	(1.450.468.510)
- Giảm khác	-	-	-	(1.084.131.464)	-	-	(1.084.131.464)
Tại ngày 30/09/2010	144.999.980.000	113.582.394.000	(1.450.468.510)	59.036.515.607	3.639.177.339	79.181.531.345	398.989.129.781
Tại ngày 01/10/2010	144.999.980.000	113.582.394.000	(1.450.468.510)	59.036.515.607	3.639.177.339	79.181.531.345	398.989.129.781
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	55.493.370.594	55.493.370.594
- Trích bổ sung quỹ theo NQĐH Cổ đông	-	-	-	-	7.903.765.000	(7.903.765.000)	-
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.454.718.000)	(9.454.718.000)
- Chia cổ tức năm 2010 theo NQĐH Cổ đông	-	-	-	-	-	(43.499.994.000)	(43.499.994.000)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	1.450.468.510	-	-	-	1.450.468.510
- Giảm khác	-	-	-	(102.655.200)	-	-	(102.655.200)
Tại ngày 31/03/2011	144.999.980.000	113.582.394.000	-	58.933.860.407	11.542.942.339	73.816.424.939	402.875.601.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	VND
Tại 01/10/2010	3.740.394.095
Trích bổ sung theo NQ ĐH Cổ đông năm 2010	9.454.718.000
Chi	(6.105.295.394)
Mua cổ phiếu thưởng cho người lao động (*)	(5.310.136.000)
Chi khác cho CBCNV	(366.574.840)
Chi khác	(428.584.554)
Tại 31/03/2011	7.089.816.701

(*) Là khoản tiền mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên đạt thành tích xuất sắc trong năm theo Biên bản Hội nghị đại biểu người lao động năm 2011 ngày 09/12/2010.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.124.750.415	383.674.330.126
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán hàng	417.066.451.361	380.054.264.551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.058.299.054	3.620.065.575

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010 VND
Giá vốn hàng bán	323.534.762.176	317.541.365.075
Giá vốn hoạt động dịch vụ	8.865.611.132	3.433.091.083
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	918.257	-
Cộng	332.401.291.565	320.974.456.158

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.087.450.000	1.295.538.420
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.426.820.937	1.648.625.636
Lãi tiền gửi, cho vay	688.628.087	589.629.752
Chiết khấu thanh toán	164.990	452.438
Cộng	3.203.064.014	3.534.246.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.458.157.205	5.705.924.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.466.942.944	9.857.831.326
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.040.316.917)	(6.798.368.897)
Chi phí dự phòng	764.694.414	-
Chiết khấu thanh toán	-	124.809.524
Phí sử dụng hạn mức vay HSBC	353.735.570	-
Khác	2.838.534	2.015.000
Cộng	17.006.051.750	8.892.211.218

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.104.857.102	1.414.942.888
Chi phí nhân công	9.537.216.540	7.343.194.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.809.184.503	1.265.847.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.416.728.867	3.021.859.839
Chi phí khác bằng tiền	3.907.270.075	2.341.132.970
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	214.439.403
Cộng	19.775.257.087	15.601.416.566

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Chi phí dụng cụ quản lý	117.642.850	186.658.543
Chi phí nhân viên quản lý	2.050.079.430	1.803.607.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.083.843	93.706.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.407.406	540.317.020
Chi phí bằng tiền khác	232.202.012	182.063.398
Hoàn nhập dự phòng	(463.968.347)	-
Cộng	3.149.447.194	2.806.353.111

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011, số liệu cuối cùng sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	55.493.370.594	39.921.306.220
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.493.370.594	39.921.306.220
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	14.499.998	14.499.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.827	2.753

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/03/2010 VND
Doanh thu với Công ty con	22.369.672.016	20.596.850.168
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	22.369.672.016	20.596.850.168
Số dư với các bên liên quan	Tại 31/03/2011 VND	Tại 01/10/2010 VND
Phải thu công ty con	16.129.506.451	13.163.508.400
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	16.129.506.451	13.163.508.400

25.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 của Công ty đã được soát xét.

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2011

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng Giám đốc

Đặng Thanh Cường